

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG THPT KIM SƠN A



THÔNG BÁO

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1
THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 - 2027

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|--------------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 1 | 010132 | TRẦN HOÀNG KIM NGÂN | Nữ | 19/12/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 6 | 8,75 | 7,50 | 9,55 | 0,00 | 0,00 | 25,80 |
| 2 | 010235 | NGUYỄN THỊ KIM DUNG | Nữ | 02/04/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 10 | 8,50 | 8,25 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 25,35 |
| 3 | 010240 | ĐỖ HOÀNG LINH ĐAN | Nữ | 19/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 8,00 | 8,25 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 4 | 010325 | TRẦN NGUYỄN BẢO NGỌC | Nữ | 18/07/2010 | THCS Quang Thiện | Phòng 14 | 7,75 | 8,25 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 5 | 010385 | TỔNG ĐỨC ANH | Nam | 05/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 18 | 8,00 | 7,00 | 5,70 | 0,00 | 0,00 | 20,70 |
| 6 | 010517 | HÀ THANH HOA | Nữ | 22/12/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 26 | 9,25 | 8,25 | 9,45 | 0,00 | 0,00 | 26,95 |
| 7 | 010553 | VŨ NGUYỄN THÁI LINH | Nữ | 30/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 28 | 8,25 | 9,00 | 9,65 | 0,00 | 0,00 | 26,90 |
| 8 | 010612 | ĐOÀN MAI ANH THƯ | Nữ | 10/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 31 | 9,00 | 8,25 | 9,40 | 0,00 | 0,00 | 26,65 |
| 9 | 010641 | TRẦN HÀ ANH | Nữ | 01/03/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 33 | 7,75 | 8,00 | 9,45 | 0,00 | 0,00 | 25,20 |
| 10 | 010913 | PHẠM HÀ ANH | Nữ | 01/12/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 47 | 8,50 | 7,50 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 11 | 010917 | VŨ HOÀI ANH | Nữ | 14/10/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 47 | 8,50 | 8,25 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 24,50 |
| 12 | 210001 | NGUYỄN THÚY AN | Nữ | 22/10/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 1 | 6,00 | 6,75 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 20,55 |
| 13 | 210002 | BÙI HẢI ANH | Nam | 12/12/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 1 | 8,00 | 7,50 | 4,95 | 0,00 | 0,00 | 20,45 |
| 14 | 210003 | BÙI PHẠM LAN ANH | Nữ | 27/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 8,50 | 6,75 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 15 | 210004 | BÙI THỊ NGỌC ANH | Nữ | 17/09/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 1 | 6,75 | 7,00 | 7,70 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 16 | 210006 | ĐOÀN NGỌC NGUYỄN ANH | Nam | 18/04/2011 | THCS Đinh Tiên Hoàng - Bích Đa | Phòng 1 | 8,50 | 6,50 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 23,70 |
| 17 | 210007 | ĐOÀN VIỆT ANH | Nữ | 01/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 7,75 | 8,25 | 8,20 | 0,00 | 0,00 | 24,20 |
| 18 | 210008 | HÀ THỊNH PHƯƠNG ANH | Nữ | 07/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 7,75 | 7,25 | 6,05 | 0,00 | 0,00 | 21,05 |
| 19 | 210009 | HOÀNG QUÂN ANH | Nam | 11/08/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 1 | 8,50 | 7,75 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 22,80 |
| 20 | 210011 | LÂM QUỲNH ANH | Nữ | 19/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 1 | 7,75 | 6,75 | 4,75 | 0,00 | 0,00 | 19,25 |
| 21 | 210012 | LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH | Nữ | 28/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 9,25 | 6,50 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 24,45 |
| 22 | 210013 | MAI PHƯƠNG ANH | Nữ | 12/11/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 1 | 7,50 | 7,75 | 8,30 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 23 | 210014 | NGUYỄN BÁ TUẤN ANH | Nam | 06/02/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 1 | 7,75 | 7,00 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 20,00 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 24 | 210015 | NGUYỄN HẢI ANH | Nữ | 27/09/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 1 | 7,00 | 7,75 | 6,30 | 0,00 | 0,00 | 21,05 |
| 25 | 210016 | NGUYỄN MAI ANH | Nữ | 02/04/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 1 | 8,00 | 8,25 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,45 |
| 26 | 210017 | NGUYỄN NGÔ NGỌC ANH | Nữ | 06/08/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 1 | 6,75 | 8,25 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 27 | 210018 | NGUYỄN NHẬT KIM ANH | Nữ | 04/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 1 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 24,25 |
| 28 | 210019 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | Nữ | 24/09/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 1 | 7,75 | 7,75 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 22,80 |
| 29 | 210020 | NGUYỄN THỊ DIỆP ANH | Nữ | 26/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 7,50 | 7,50 | 7,00 | 0,00 | 0,00 | 22,00 |
| 30 | 210022 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH | Nữ | 01/01/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 1 | 8,50 | 8,50 | 9,35 | 0,00 | 0,00 | 26,35 |
| 31 | 210024 | NGUYỄN VĂN ANH | Nữ | 03/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 1 | 7,00 | 8,00 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 32 | 210025 | PHẠM HOÀNG ANH | Nam | 05/10/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 2 | 9,50 | 8,25 | 9,90 | 0,00 | 0,00 | 27,65 |
| 33 | 210026 | PHẠM MINH ANH | Nam | 14/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 2 | 6,75 | 8,00 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 34 | 210027 | PHẠM NGỌC ANH | Nam | 18/05/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 2 | 8,75 | 5,75 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 35 | 210028 | PHẠM NGỌC BẢO ANH | Nữ | 09/11/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 2 | 6,50 | 8,25 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 22,05 |
| 36 | 210030 | PHẠM THỊ HOÀI ANH | Nữ | 04/02/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 2 | 8,00 | 8,25 | 9,65 | 0,00 | 0,00 | 25,90 |
| 37 | 210031 | PHẠM THỊ QUỲNH ANH | Nữ | 22/01/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 2 | 8,50 | 8,75 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 24,70 |
| 38 | 210032 | PHẠM VĂN ANH | Nữ | 27/11/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 2 | 8,00 | 8,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 39 | 210033 | PHAN QUỲNH ANH | Nữ | 28/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 2 | 7,75 | 8,00 | 7,00 | 0,00 | 0,00 | 22,75 |
| 40 | 210034 | TRẦN CAO QUỲNH ANH | Nữ | 11/06/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 2 | 7,00 | 8,00 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 41 | 210036 | TRẦN NGỌC ĐANG ANH | Nữ | 16/05/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 2 | 8,25 | 7,75 | 7,70 | 0,00 | 0,00 | 23,70 |
| 42 | 210037 | TRẦN PHƯƠNG ANH | Nữ | 23/01/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 2 | 8,25 | 7,00 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 43 | 210038 | TRẦN PHƯƠNG ANH | Nữ | 02/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 2 | 8,25 | 7,75 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 22,25 |
| 44 | 210039 | TRẦN THỊ BẢO ANH | Nữ | 21/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 2 | 8,00 | 7,50 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,90 |
| 45 | 210040 | TRẦN THỊ LAN ANH | Nữ | 18/09/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 2 | 8,50 | 7,50 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 23,25 |
| 46 | 210041 | TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH | Nữ | 03/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 2 | 7,25 | 7,00 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 47 | 210042 | VŨ QUỲNH ANH | Nữ | 23/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 2 | 8,75 | 6,75 | 6,45 | 0,00 | 0,00 | 21,95 |
| 48 | 210043 | VŨ THÁI ANH | Nam | 21/09/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 2 | 7,75 | 7,00 | 5,70 | 0,00 | 0,00 | 20,45 |
| 49 | 210044 | VŨ THỊ NGỌC ANH | Nữ | 07/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 2 | 9,50 | 6,25 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 22,70 |
| 50 | 210045 | VŨ THÙY ANH | Nữ | 04/06/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 2 | 8,50 | 6,75 | 8,00 | 0,00 | 0,00 | 23,25 |
| 51 | 210046 | ĐỖ THỊ NGỌC ÁNH | Nữ | 29/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 2 | 7,50 | 8,50 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 24,15 |
| 52 | 210047 | MAI THỊ NGỌC ÁNH | Nữ | 22/05/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 2 | 9,00 | 8,75 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 26,35 |
| 53 | 210048 | NGUYỄN NGỌC ÁNH | Nữ | 24/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 2 | 7,75 | 8,50 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 23,90 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 54 | 210049 | NGUYỄN NGỌC ÁNH | Nữ | 06/07/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 3 | 8,50 | 6,25 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 55 | 210050 | NGUYỄN NHẬT ÁNH | Nữ | 11/11/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 3 | 8,25 | 8,00 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 56 | 210051 | NGUYỄN PHƯƠNG ÁNH | Nữ | 05/11/2011 | THCS Quang Thiệu | Phòng 3 | 7,75 | 8,00 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 57 | 210052 | NINH NHẬT ÁNH | Nữ | 03/05/2011 | THCS Đồng Hường | Phòng 3 | 7,75 | 6,25 | 5,95 | 0,00 | 0,00 | 19,95 |
| 58 | 210054 | NGUYỄN GIA BẢO | Nam | 16/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 3 | 7,00 | 7,50 | 5,40 | 0,00 | 0,00 | 19,90 |
| 59 | 210055 | PHẠM CHÍ BẢO | Nam | 14/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 3 | 8,00 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 60 | 210056 | PHẠM GIA BẢO | Nam | 06/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 3 | 7,75 | 8,25 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 22,50 |
| 61 | 210058 | PHẠM LÊ GIA BẢO | Nam | 24/07/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 3 | 6,50 | 7,75 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 62 | 210059 | TRẦN GIA BẢO | Nam | 30/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 3 | 7,75 | 7,00 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 63 | 210061 | TRẦN KHÁNH BẢO | Nữ | 25/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 3 | 7,00 | 7,00 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 64 | 210062 | PHẠM NGỌC BÍCH | Nữ | 08/09/2011 | THCS Quang Thiệu | Phòng 3 | 7,00 | 8,00 | 5,10 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 65 | 210063 | TRẦN THANH BÌNH | Nam | 17/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 3 | 7,25 | 7,00 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 20,50 |
| 66 | 210064 | TRẦN BẢO CHÂM | Nữ | 20/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 3 | 9,00 | 8,50 | 9,00 | 0,00 | 0,00 | 26,50 |
| 67 | 210065 | NGUYỄN TRẦN BẢO CHÂU | Nữ | 21/07/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 3 | 8,00 | 8,00 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 68 | 210066 | PHẠM BÙI DIỆU CHÂU | Nữ | 30/04/2011 | THCS Đồng Hường | Phòng 3 | 6,50 | 5,00 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 19,35 |
| 69 | 210067 | PHẠM MINH CHÂU | Nam | 02/07/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 3 | 6,75 | 7,50 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 20,75 |
| 70 | 210068 | ĐINH ĐIỂM QUỲNH CHI | Nữ | 09/06/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 3 | 7,25 | 6,75 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 20,20 |
| 71 | 210069 | NGUYỄN HOÀNG BẢO CHI | Nữ | 09/05/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 3 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 0,00 | 0,00 | 23,50 |
| 72 | 210070 | NGUYỄN LÊ CHI | Nữ | 06/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 3 | 8,00 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 73 | 210071 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI | Nữ | 18/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 3 | 6,75 | 7,50 | 5,35 | 0,00 | 0,00 | 19,60 |
| 74 | 210072 | TẠ KHÁNH CHI | Nữ | 15/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 3 | 7,50 | 7,50 | 6,05 | 0,00 | 0,00 | 21,05 |
| 75 | 210073 | TRẦN LÊ KHÁNH CHI | Nữ | 21/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 6,25 | 8,50 | 4,75 | 0,00 | 0,00 | 19,50 |
| 76 | 210074 | TRƯƠNG HOÀNG DIỆU CHI | Nữ | 14/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 4 | 6,50 | 8,50 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 77 | 210075 | TRƯƠNG THỊ LAN CHI | Nữ | 23/06/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 4 | 7,50 | 7,75 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 78 | 210076 | NGUYỄN PHƯƠNG CHINH | Nữ | 14/01/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 4 | 7,25 | 8,25 | 8,80 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 79 | 210077 | NGUYỄN ĐỨC CHÍNH | Nam | 24/02/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 4 | 7,50 | 8,00 | 8,55 | 0,00 | 0,00 | 24,05 |
| 80 | 210078 | TRẦN MINH CHÍNH | Nam | 31/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 4 | 8,50 | 7,25 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 23,10 |
| 81 | 210079 | NGUYỄN THÀNH CÔNG | Nam | 19/09/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 4 | 7,75 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 82 | 210080 | TRẦN CHÍ CƯƠNG | Nam | 08/01/2011 | THCS Đồng Hường | Phòng 4 | 8,75 | 7,50 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 83 | 210081 | PHẠM VIỆT CƯỜNG | Nam | 22/07/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 4 | 8,50 | 7,50 | 8,55 | 0,00 | 0,00 | 24,55 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 84 | 210082 | CAO VĨ DÂN | Nam | 21/02/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 4 | 8,25 | 8,00 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 24,00 |
| 85 | 210083 | NGUYỄN PHƯƠNG DIỄM | Nữ | 16/12/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 7,75 | 7,75 | 5,85 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 86 | 210084 | NGUYỄN NGỌC DIỆP | Nữ | 07/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 4 | 8,75 | 8,50 | 8,95 | 0,00 | 0,00 | 26,20 |
| 87 | 210085 | TRẦN NGỌC DIỆP | Nữ | 21/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 4 | 8,75 | 8,50 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 25,65 |
| 88 | 210086 | NGUYỄN THỊ HUYỀN DIỆU | Nữ | 05/11/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 6,50 | 8,50 | 5,85 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 89 | 210087 | PHẠM HUYỀN DIỆU | Nữ | 20/01/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 4 | 6,75 | 8,00 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 20,00 |
| 90 | 210088 | TRẦN THỊ DIỆU | Nữ | 29/01/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 4 | 7,75 | 8,50 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,80 |
| 91 | 210090 | TRẦN THỊ DỊU | Nữ | 09/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 4 | 9,00 | 8,50 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 26,10 |
| 92 | 210091 | NGÔ THỦY DUNG | Nữ | 17/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 4 | 8,00 | 8,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,65 |
| 93 | 210092 | PHẠM THY NGỌC DUNG | Nữ | 12/09/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 4 | 7,50 | 7,50 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 94 | 210093 | BÙI ĐỨC DŨNG | Nam | 04/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 8,50 | 8,00 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 95 | 210095 | ĐINH TIẾN DŨNG | Nam | 30/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 8,50 | 8,25 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 96 | 210096 | HOÀNG CUNG DŨNG | Nam | 19/05/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 4 | 6,25 | 7,00 | 5,85 | 0,00 | 0,00 | 19,10 |
| 97 | 210097 | HOÀNG TIẾN DŨNG | Nam | 14/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 5 | 7,25 | 8,50 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 23,00 |
| 98 | 210098 | NGUYỄN CHÍ DŨNG | Nam | 24/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 7,00 | 6,75 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 20,00 |
| 99 | 210099 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | Nam | 05/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 5 | 8,50 | 8,00 | 8,95 | 0,00 | 0,00 | 25,45 |
| 100 | 210100 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | Nam | 18/06/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 5 | 8,50 | 8,00 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 101 | 210101 | NGUYỄN TRUNG DŨNG | Nam | 09/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 8,50 | 8,75 | 8,20 | 0,00 | 0,00 | 25,45 |
| 102 | 210102 | PHAN TRUNG DŨNG | Nam | 21/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 9,25 | 8,75 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 27,05 |
| 103 | 210103 | TRẦN MINH DŨNG | Nam | 22/12/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 5 | 7,25 | 8,50 | 6,35 | 0,00 | 0,00 | 22,10 |
| 104 | 210104 | ĐOÀN THẾ DUY | Nam | 08/04/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 5 | 8,50 | 7,00 | 9,30 | 0,00 | 1,00 | 25,80 |
| 105 | 210105 | ĐỖ PHẠM ĐỨC DUY | Nam | 18/10/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 5 | 9,00 | 7,50 | 8,90 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |
| 106 | 210106 | NGUYỄN THÀNH DUY | Nam | 01/11/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 5 | 7,00 | 6,50 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 19,10 |
| 107 | 210107 | VŨ ANH DUY | Nam | 19/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 5 | 9,00 | 8,50 | 8,55 | 0,00 | 0,00 | 26,05 |
| 108 | 210108 | VŨ MINH DUY | Nam | 06/01/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 5 | 8,50 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,80 |
| 109 | 210109 | BÙI THỊ NGỌC DUYÊN | Nữ | 10/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 7,25 | 7,75 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 23,70 |
| 110 | 210110 | MAI HỒNG DUYÊN | Nữ | 15/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 5 | 7,50 | 8,25 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 111 | 210111 | NGUYỄN THỊ HẢI DUYÊN | Nữ | 05/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 5 | 8,50 | 8,75 | 8,80 | 0,00 | 0,00 | 26,05 |
| 112 | 210112 | TRẦN MỸ DUYÊN | Nữ | 02/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 7,25 | 8,25 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 113 | 210113 | DƯƠNG KHÁNH DƯƠNG | Nữ | 27/04/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 5 | 9,25 | 7,25 | 8,45 | 0,00 | 0,00 | 24,95 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 114 | 210114 | ĐOÀN THÙY DƯƠNG | Nữ | 02/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 5 | 8,00 | 8,00 | 6,35 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 115 | 210115 | NGÔ THÙY DƯƠNG | Nữ | 09/06/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 5 | 7,25 | 6,75 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 19,60 |
| 116 | 210116 | NGUYỄN BẢO DƯƠNG | Nam | 05/07/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 5 | 8,50 | 7,50 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 117 | 210117 | TRẦN THỊ ÁNH DƯƠNG | Nữ | 23/03/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 5 | 8,50 | 8,25 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 25,80 |
| 118 | 210118 | TRẦN THÙY DƯƠNG | Nữ | 23/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 7,25 | 7,75 | 8,20 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 119 | 210119 | TRẦN THÙY DƯƠNG | Nữ | 08/11/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 5 | 8,00 | 8,25 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 24,85 |
| 120 | 210120 | VŨ THÙY DƯƠNG | Nữ | 07/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 5 | 8,00 | 8,50 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 121 | 210121 | PHẠM LINH ĐAN | Nữ | 05/01/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 6 | 8,50 | 7,00 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 122 | 210122 | VŨ THỊ ANH ĐÀO | Nữ | 20/01/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 6 | 7,75 | 8,75 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 123 | 210123 | DƯƠNG TIỀN ĐẠT | Nam | 08/05/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 6 | 8,50 | 8,25 | 8,65 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |
| 124 | 210124 | HOÀNG QUỐC ĐẠT | Nam | 04/04/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 6 | 8,50 | 8,25 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 25,25 |
| 125 | 210125 | NGUYỄN TIỀN ĐẠT | Nam | 15/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 6 | 8,00 | 7,00 | 5,55 | 0,00 | 0,00 | 20,55 |
| 126 | 210126 | PHẠM TIỀN ĐẠT | Nam | 04/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 6 | 8,00 | 8,25 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 24,15 |
| 127 | 210128 | TRẦN TIỀN ĐẠT | Nam | 13/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 6 | 8,50 | 7,25 | 8,55 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 128 | 210129 | MAI TRẦN HẢI ĐĂNG | Nam | 03/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 6 | 7,50 | 7,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,15 |
| 129 | 210131 | HOÀNG MINH ĐỨC | Nam | 11/02/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 6 | 8,50 | 8,25 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 24,70 |
| 130 | 210132 | PHẠM TRẦN MINH ĐỨC | Nam | 07/12/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 6 | 8,75 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 25,75 |
| 131 | 210133 | PHẠM VIỆT ĐỨC | Nam | 31/01/2011 | THCS Ninh Thành | Phòng 6 | 7,75 | 7,50 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 22,20 |
| 132 | 210134 | TRẦN ANH ĐỨC | Nam | 26/01/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 6 | 8,00 | 7,50 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 133 | 210135 | VŨ VIỆT ĐỨC | Nam | 03/04/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 6 | 8,00 | 6,75 | 8,30 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 134 | 210136 | DƯƠNG AN GIANG | Nữ | 19/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 6 | 8,00 | 7,50 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 22,25 |
| 135 | 210137 | NGUYỄN ĐỖ TRƯỜNG GIANG | Nam | 26/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 6 | 7,25 | 6,75 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 136 | 210138 | TRẦN HƯƠNG GIANG | Nữ | 14/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 6 | 8,25 | 8,50 | 6,30 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 137 | 210139 | VŨ HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG | Nữ | 29/06/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 6 | 8,50 | 8,50 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 25,60 |
| 138 | 210140 | HOÀNG NGỌC HÀ | Nữ | 24/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 6 | 8,00 | 8,50 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 24,15 |
| 139 | 210141 | MAI NGÂN HÀ | Nữ | 21/06/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 6 | 7,75 | 7,75 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 140 | 210142 | NGUYỄN NGỌC HÀ | Nữ | 14/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 6 | 8,00 | 8,50 | 6,40 | 0,00 | 0,00 | 22,90 |
| 141 | 210143 | NGUYỄN THU HÀ | Nữ | 03/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 6 | 8,25 | 8,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,90 |
| 142 | 210144 | PHẠM PHƯƠNG THANH HÀ | Nữ | 19/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 6 | 7,00 | 7,75 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 143 | 210145 | PHẠM VŨ NGÂN HÀ | Nữ | 01/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 7 | 8,25 | 7,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,90 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 144 | 210146 | PHẠM THỊ HỒNG HẢI | Nữ | 23/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 8,00 | 7,75 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 145 | 210147 | TRỊNH VĂN HẢI | Nam | 15/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 7 | 8,25 | 8,00 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,65 |
| 146 | 210148 | VŨ THẾ HẢI | Nam | 09/01/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 7 | 8,00 | 8,25 | 8,10 | 0,00 | 0,00 | 24,35 |
| 147 | 210149 | TRẦN MỸ HẠNH | Nữ | 13/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 8,50 | 8,25 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 25,60 |
| 148 | 210150 | ĐỖ THẾ HÀO | Nam | 04/11/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 7 | 8,25 | 6,50 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 23,50 |
| 149 | 210151 | NGUYỄN PHAN QUANG HÀO | Nam | 19/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 7 | 7,75 | 6,00 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 19,85 |
| 150 | 210152 | NGUYỄN THỊ THÚY HẢO | Nữ | 17/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 7,50 | 8,50 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 151 | 210153 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | Nữ | 24/01/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 7 | 7,50 | 6,75 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 22,15 |
| 152 | 210154 | TRẦN NGUYỄN MINH HẰNG | Nữ | 16/11/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 7 | 8,00 | 8,00 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 153 | 210155 | TRẦN THỊ THANH HẰNG | Nữ | 07/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 7 | 7,25 | 8,00 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 22,50 |
| 154 | 210156 | CAO THỊ NGỌC HÂN | Nữ | 06/03/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 8,00 | 8,00 | 6,45 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 155 | 210157 | HOÀNG GIA HÂN | Nữ | 10/10/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 7 | 8,25 | 8,25 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 22,75 |
| 156 | 210158 | PHẠM NHƯ QUỲNH HÂN | Nữ | 22/07/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 7 | 8,00 | 6,50 | 5,35 | 0,00 | 0,00 | 19,85 |
| 157 | 210159 | VŨ NGỌC HÂN | Nữ | 05/07/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 7 | 8,75 | 8,50 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 24,45 |
| 158 | 210160 | HOÀNG MINH HIỀN | Nữ | 30/06/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 7 | 7,50 | 8,50 | 8,10 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 159 | 210161 | TRẦN THỊ KHÁNH HIỀN | Nữ | 12/07/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 7 | 7,25 | 7,25 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 160 | 210163 | TRẦN MINH HIẾU | Nam | 22/01/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 7 | 8,50 | 8,00 | 8,60 | 1,50 | 0,00 | 26,60 |
| 161 | 210164 | TRƯƠNG THỊ THANH HOA | Nữ | 24/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 7 | 7,75 | 8,25 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 22,55 |
| 162 | 210165 | TRẦN PHẠM KHÁNH HOÀ | Nữ | 06/06/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 7 | 8,00 | 6,25 | 6,30 | 0,00 | 0,00 | 20,55 |
| 163 | 210166 | TRẦN QUANG HÓA | Nam | 13/07/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 8,00 | 7,50 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 22,75 |
| 164 | 210167 | NGUYỄN THỊ THU HOÀI | Nữ | 30/03/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 7 | 7,50 | 7,75 | 5,50 | 0,00 | 0,00 | 20,75 |
| 165 | 210168 | NGUYỄN THU HOÀI | Nữ | 21/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 7 | 7,00 | 6,25 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 19,95 |
| 166 | 210169 | TRẦN VŨ KIM HOÀI | Nữ | 03/03/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 8 | 8,25 | 7,75 | 6,80 | 0,00 | 0,00 | 22,80 |
| 167 | 210170 | NGUYỄN CHÍ MINH HOÀNG | Nam | 23/08/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 8 | 7,75 | 7,25 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 168 | 210171 | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | Nam | 09/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 8 | 9,00 | 7,75 | 9,00 | 0,00 | 0,00 | 25,75 |
| 169 | 210172 | TRẦN ĐỨC HOÀNG | Nam | 16/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 8 | 8,25 | 6,75 | 5,00 | 0,00 | 0,00 | 20,00 |
| 170 | 210173 | TRƯƠNG NGỌC SAN HỒ | Nam | 25/10/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 8 | 7,75 | 8,00 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 24,00 |
| 171 | 210175 | HOÀNG THỊ HUỆ | Nữ | 10/11/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 8 | 8,50 | 7,50 | 8,10 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 172 | 210176 | TRẦN THỊ HUỆ | Nữ | 12/04/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 8 | 8,00 | 7,25 | 5,75 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 173 | 210177 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | Nam | 06/02/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 8 | 8,50 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,80 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 174 | 210179 | ĐÀO QUANG HUY | Nam | 21/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 8 | 6,25 | 6,00 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 19,70 |
| 175 | 210180 | ĐỖ TRẦN MINH HUY | Nam | 09/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 8 | 8,00 | 7,25 | 7,05 | 0,00 | 0,00 | 22,30 |
| 176 | 210181 | NGUYỄN GIA HUY | Nam | 25/12/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 8 | 7,00 | 7,25 | 5,00 | 0,00 | 0,00 | 19,25 |
| 177 | 210183 | PHẠM MAI NHẬT HUY | Nam | 28/05/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 8 | 7,75 | 8,25 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 23,65 |
| 178 | 210184 | TRẦN ĐỨC HUY | Nam | 29/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 8 | 7,00 | 7,75 | 5,85 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 179 | 210185 | VŨ QUỐC HUY | Nam | 19/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 8 | 9,50 | 8,00 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 26,20 |
| 180 | 210186 | BÙI NGỌC HUYỀN | Nữ | 16/02/2011 | THCS Như Hòa | Phòng 8 | 8,50 | 7,75 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 24,60 |
| 181 | 210187 | ĐỖ KHÁNH HUYỀN | Nữ | 06/05/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 8 | 8,50 | 8,25 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 182 | 210188 | NGUYỄN KHÁNH HUYỀN | Nữ | 06/01/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 8 | 8,50 | 7,00 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 23,45 |
| 183 | 210189 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN | Nữ | 19/08/2011 | THCS Như Hòa | Phòng 8 | 9,50 | 8,50 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 26,60 |
| 184 | 210191 | ĐẶNG TUẤN HÙNG | Nam | 05/12/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 8 | 8,00 | 8,00 | 7,05 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 185 | 210192 | ĐỖ TRỌNG HÙNG | Nam | 21/08/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 8 | 6,75 | 7,25 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 186 | 210193 | MAI PHÚC HÙNG | Nam | 07/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 7,75 | 7,25 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 187 | 210195 | PHẠM GIA HÙNG | Nam | 02/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 8,00 | 8,00 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 23,10 |
| 188 | 210196 | TRƯƠNG CÔNG HÙNG | Nam | 28/02/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 9 | 9,00 | 7,50 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 24,45 |
| 189 | 210197 | VŨ CHẤN HÙNG | Nam | 02/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 8,00 | 8,25 | 7,70 | 0,00 | 0,00 | 23,95 |
| 190 | 210198 | LÊ HÀ HƯƠNG | Nữ | 05/06/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 9 | 7,00 | 8,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,65 |
| 191 | 210199 | LÊ THỊ THU HƯƠNG | Nữ | 13/01/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 9 | 8,00 | 7,75 | 5,95 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 192 | 210200 | NGUYỄN LAN THIÊN HƯƠNG | Nữ | 03/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 9 | 8,00 | 8,75 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 193 | 210201 | NGUYỄN MINH HƯƠNG | Nữ | 01/11/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 9 | 6,75 | 7,75 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 194 | 210202 | TRẦN MAI HƯƠNG | Nữ | 09/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 9 | 7,25 | 8,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 195 | 210203 | TRẦN THU HƯƠNG | Nữ | 09/06/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 9 | 6,75 | 6,75 | 5,70 | 0,00 | 0,00 | 19,20 |
| 196 | 210204 | TRẦN THU HƯỜNG | Nữ | 19/12/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 9 | 7,75 | 8,25 | 5,65 | 0,00 | 0,00 | 21,65 |
| 197 | 210205 | TRƯƠNG THỊ THÚY HƯỜNG | Nữ | 23/08/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 9 | 8,00 | 6,75 | 6,65 | 0,00 | 0,00 | 21,40 |
| 198 | 210206 | ĐỖ ĐỨC KHẢI | Nam | 05/11/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 9 | 7,75 | 7,75 | 6,00 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 199 | 210207 | ĐINH TUẤN KHANG | Nam | 05/06/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 9 | 8,25 | 7,50 | 8,00 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 200 | 210208 | HỒ TUẤN KHANG | Nam | 26/03/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 9 | 8,00 | 7,50 | 6,45 | 0,00 | 0,00 | 21,95 |
| 201 | 210209 | CAO NAM KHÁNH | Nam | 26/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 7,25 | 7,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 202 | 210210 | LẠI THỂ DUY KHÁNH | Nam | 17/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 7,75 | 6,25 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 203 | 210211 | PHẠM NGỌC KHÁNH | Nữ | 08/08/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 9 | 8,00 | 7,50 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 22,85 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 204 | 210212 | PHÙNG DUY KHÁNH | Nam | 20/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 9 | 7,75 | 7,75 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 22,80 |
| 205 | 210213 | TRẦN NAM KHÁNH | Nam | 14/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 6,75 | 8,25 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 206 | 210214 | TRẦN THỊ VÂN KHÁNH | Nữ | 21/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 5,25 | 7,25 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 19,70 |
| 207 | 210215 | VŨ GIA KHÁNH | Nam | 25/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 9 | 7,75 | 6,00 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 208 | 210216 | VŨ QUỐC KHÁNH | Nam | 13/03/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 9 | 8,50 | 8,25 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 24,90 |
| 209 | 210217 | NGUYỄN CAO ĐĂNG KHOA | Nam | 22/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 10 | 8,50 | 8,25 | 9,30 | 0,00 | 1,00 | 27,05 |
| 210 | 210218 | NGUYỄN NGUYỄN KHÔI | Nam | 20/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 10 | 8,50 | 7,50 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 24,75 |
| 211 | 210219 | BÙI TUẤN KIÊN | Nam | 18/03/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 10 | 8,50 | 6,50 | 8,10 | 0,00 | 0,00 | 23,10 |
| 212 | 210222 | TỔNG ANH KIẾT | Nam | 04/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 10 | 8,00 | 7,75 | 4,55 | 0,00 | 0,00 | 20,30 |
| 213 | 210223 | BÙI PHẠM HOÀNG HOA LAN | Nữ | 05/07/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 10 | 7,50 | 7,75 | 5,00 | 0,00 | 0,00 | 20,25 |
| 214 | 210224 | ĐOÀN MAI NGỌC LAN | Nữ | 29/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 10 | 8,00 | 8,25 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 25,10 |
| 215 | 210226 | NGUYỄN NGỌC LAN | Nữ | 03/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 10 | 8,00 | 8,25 | 7,60 | 0,00 | 0,00 | 23,85 |
| 216 | 210227 | PHẠM THỊ LAN | Nữ | 21/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 10 | 8,75 | 8,50 | 9,30 | 0,00 | 0,00 | 26,55 |
| 217 | 210229 | PHẠM HOÀNG LÂM | Nam | 12/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 10 | 8,00 | 8,00 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 25,05 |
| 218 | 210230 | TRẦN THÀNH LÂM | Nam | 13/12/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 10 | 6,75 | 7,00 | 9,20 | 0,00 | 0,00 | 22,95 |
| 219 | 210231 | VŨ ĐỖ HÙNG LÂM | Nam | 06/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 10 | 6,75 | 6,00 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 19,70 |
| 220 | 210232 | VŨ HOÀNG LÂM | Nam | 09/01/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 10 | 8,25 | 8,00 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 24,15 |
| 221 | 210233 | BÙI ĐÌNH LẬP | Nam | 29/03/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 10 | 7,50 | 7,00 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 22,40 |
| 222 | 210234 | NGUYỄN LI MIU LÊ | Nữ | 17/10/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 10 | 8,00 | 8,25 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 24,15 |
| 223 | 210235 | ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH | Nữ | 15/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 10 | 8,50 | 8,00 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 24,85 |
| 224 | 210236 | ĐỖ HÀ LINH | Nữ | 29/09/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 10 | 7,75 | 7,25 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 225 | 210237 | HOÀNG DIỆU LINH | Nữ | 04/04/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 10 | 9,50 | 7,75 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 25,65 |
| 226 | 210238 | NGÔ HOÀNG LINH | Nữ | 06/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 10 | 8,00 | 8,00 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 24,85 |
| 227 | 210239 | NGUYỄN CHÂU LINH | Nữ | 12/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 10 | 8,00 | 7,50 | 9,90 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |
| 228 | 210240 | NGUYỄN DIỆU LINH | Nữ | 12/03/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 10 | 7,75 | 8,25 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 229 | 210241 | NGUYỄN HÀ LINH | Nữ | 26/01/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 11 | 7,75 | 7,50 | 8,05 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 230 | 210242 | NGUYỄN HOÀNG DIỆU LINH | Nữ | 16/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 11 | 8,50 | 7,50 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 24,50 |
| 231 | 210243 | NGUYỄN PHƯƠNG LINH | Nữ | 06/11/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 8,50 | 7,25 | 8,45 | 0,00 | 0,00 | 24,20 |
| 232 | 210244 | NGUYỄN TRẦN DIỆU LINH | Nữ | 14/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 8,00 | 8,25 | 8,95 | 0,00 | 0,00 | 25,20 |
| 233 | 210245 | PHẠM DIỆU LINH | Nữ | 15/12/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 11 | 7,25 | 6,75 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 234 | 210247 | TRẦN DIỆU LINH | Nữ | 23/10/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 11 | 7,75 | 8,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 22,95 |
| 235 | 210248 | TRẦN NHẬT LINH | Nữ | 27/04/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 11 | 7,25 | 8,25 | 8,05 | 0,00 | 0,00 | 23,55 |
| 236 | 210249 | TRẦN PHƯƠNG LINH | Nữ | 15/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 11 | 6,25 | 7,25 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 19,10 |
| 237 | 210250 | TRẦN THỊ THÙY LINH | Nữ | 16/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 11 | 7,25 | 7,75 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 238 | 210251 | NGUYỄN THANH LOAN | Nữ | 13/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 11 | 8,00 | 8,25 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 24,00 |
| 239 | 210252 | NGUYỄN NGỌC LONG | Nam | 18/07/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 11 | 8,50 | 7,00 | 6,35 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 240 | 210253 | PHAN TUẤN LONG | Nam | 26/10/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 11 | 7,50 | 6,50 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 19,25 |
| 241 | 210254 | ĐẬU KHÁNH LY | Nữ | 14/07/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 11 | 8,25 | 8,75 | 8,95 | 1,00 | 0,00 | 26,95 |
| 242 | 210256 | MAI BẢO LY | Nữ | 09/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 11 | 6,75 | 8,50 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 243 | 210257 | NGÔ KHÁNH LY | Nữ | 08/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 9,00 | 8,75 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 26,60 |
| 244 | 210258 | NGUYỄN KHÁNH LY | Nữ | 07/08/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 11 | 7,50 | 6,50 | 6,00 | 0,00 | 0,00 | 20,00 |
| 245 | 210259 | PHẠM THỊ CẨM LY | Nữ | 22/01/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 11 | 7,75 | 7,50 | 6,00 | 0,00 | 0,00 | 21,25 |
| 246 | 210260 | TRẦN THẢO LY | Nữ | 22/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 9,50 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 26,50 |
| 247 | 210261 | VŨ NGUYỄN KHÁNH LY | Nữ | 01/07/2011 | THCS Ninh Nhất | Phòng 11 | 7,25 | 8,00 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 23,00 |
| 248 | 210262 | NGUYỄN PHƯƠNG MAI | Nữ | 14/12/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 11 | 8,50 | 7,75 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 24,20 |
| 249 | 210263 | NGUYỄN THỊ HIỀN MAI | Nữ | 05/03/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 11 | 8,50 | 8,50 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 25,15 |
| 250 | 210264 | PHAN THỊ TUYẾT MAI | Nữ | 28/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 11 | 8,50 | 8,25 | 8,65 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |
| 251 | 210265 | TRẦN XUÂN MAI | Nữ | 15/02/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 12 | 7,75 | 7,50 | 5,10 | 0,00 | 0,00 | 20,35 |
| 252 | 210266 | ĐINH QUANG MINH | Nam | 03/12/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 12 | 8,50 | 6,75 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 253 | 210267 | LÊ MINH | Nam | 14/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 12 | 7,50 | 7,75 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 23,15 |
| 254 | 210268 | LÊ TUẤN MINH | Nam | 16/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 12 | 8,50 | 8,25 | 8,85 | 0,00 | 0,50 | 26,10 |
| 255 | 210269 | LŨ VŨ NHẬT MINH | Nam | 09/11/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 12 | 8,00 | 8,25 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,45 |
| 256 | 210270 | NGUYỄN QUANG MINH | Nam | 13/04/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 12 | 7,75 | 7,75 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 24,00 |
| 257 | 210271 | NGUYỄN QUANG MINH | Nam | 26/01/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 12 | 8,50 | 8,00 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 25,20 |
| 258 | 210272 | NGUYỄN TIẾN MINH | Nam | 26/09/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 12 | 5,50 | 7,25 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 259 | 210273 | PHẠM ĐINH QUANG MINH | Nam | 31/08/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 12 | 6,75 | 6,75 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 260 | 210274 | PHẠM GIA MINH | Nam | 12/10/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 12 | 9,00 | 7,75 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 24,65 |
| 261 | 210275 | PHẠM NHẬT MINH | Nam | 09/04/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 12 | 7,75 | 7,50 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 262 | 210276 | PHAN BÌNH MINH | Nam | 22/09/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 12 | 8,50 | 7,25 | 7,50 | 0,00 | 0,00 | 23,25 |
| 263 | 210277 | TRẦN GIA MINH | Nam | 30/08/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 12 | 7,25 | 5,75 | 8,65 | 0,00 | 0,00 | 21,65 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 264 | 210278 | TRẦN NHẬT TUẤN MINH | Nam | 01/04/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 12 | 8,00 | 6,25 | 5,70 | 0,00 | 0,00 | 19,95 |
| 265 | 210279 | VŨ BẢO MINH | Nam | 08/08/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 12 | 6,50 | 8,25 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 266 | 210280 | VŨ TÀI MINH | Nam | 05/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 12 | 8,00 | 6,75 | 5,80 | 0,00 | 0,00 | 20,55 |
| 267 | 210281 | CAO MAI TRÀ MY | Nữ | 11/01/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 12 | 7,25 | 8,00 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 23,15 |
| 268 | 210282 | ĐỖ THẢO MY | Nữ | 12/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 12 | 8,00 | 7,75 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 22,30 |
| 269 | 210283 | LÊ VŨ TRÀ MY | Nữ | 09/11/2010 | THCS Phát Diệm | Phòng 12 | 7,75 | 7,50 | 6,80 | 0,00 | 0,00 | 22,05 |
| 270 | 210284 | NGUYỄN KHÁNH MY | Nữ | 22/11/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 12 | 8,50 | 8,00 | 6,65 | 0,00 | 0,00 | 23,15 |
| 271 | 210285 | NGUYỄN THỊ TRÀ MY | Nữ | 30/12/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 12 | 6,75 | 7,75 | 5,35 | 0,00 | 0,00 | 19,85 |
| 272 | 210286 | NGUYỄN TRÀ MY | Nữ | 30/09/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 12 | 8,50 | 8,00 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 25,35 |
| 273 | 210287 | NGUYỄN TRẦN HÀ MY | Nữ | 27/12/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 12 | 8,25 | 8,50 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 25,25 |
| 274 | 210288 | NGUYỄN VŨ HÀ MY | Nữ | 02/08/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 12 | 7,75 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 24,75 |
| 275 | 210289 | TRẦN NGỌC BẢO MY | Nữ | 13/03/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 13 | 8,00 | 7,50 | 5,10 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 276 | 210290 | TRẦN THỊ HÀ MY | Nữ | 02/03/2011 | THCS Kim Sơn | Phòng 13 | 8,50 | 7,25 | 6,30 | 0,00 | 0,00 | 22,05 |
| 277 | 210291 | TRẦN THỊ THẢO MY | Nữ | 26/06/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 13 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 25,50 |
| 278 | 210292 | PHÙNG THỊ THIÊN MỸ | Nữ | 13/10/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 13 | 8,00 | 7,50 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 279 | 210293 | ĐINH HOÀI NAM | Nam | 15/05/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 13 | 8,75 | 7,50 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 280 | 210294 | NGUYỄN BẢO NAM | Nam | 18/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 13 | 9,25 | 8,25 | 9,55 | 0,00 | 0,00 | 27,05 |
| 281 | 210295 | NGUYỄN VŨ HẢI NAM | Nam | 25/02/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 13 | 8,50 | 7,50 | 7,70 | 0,00 | 0,00 | 23,70 |
| 282 | 210296 | PHẠM HOÀNG NAM | Nam | 17/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 13 | 6,75 | 8,00 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 283 | 210297 | LÂM THÚY NGA | Nữ | 15/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 13 | 7,50 | 8,75 | 8,05 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 284 | 210298 | NGUYỄN PHƯƠNG NGA | Nữ | 19/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 13 | 8,00 | 8,00 | 8,80 | 0,00 | 0,00 | 24,80 |
| 285 | 210299 | BÙI VŨ BẢO NGÂN | Nữ | 28/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 13 | 7,25 | 7,50 | 5,75 | 0,00 | 0,00 | 20,50 |
| 286 | 210300 | DƯƠNG THỊ KIM NGÂN | Nữ | 29/08/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 13 | 8,50 | 8,25 | 9,90 | 0,00 | 0,00 | 26,65 |
| 287 | 210301 | ĐỖ KIM NGÂN | Nữ | 21/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 13 | 6,50 | 8,00 | 5,90 | 0,00 | 0,00 | 20,40 |
| 288 | 210302 | LÃ KIỀU NGÂN | Nữ | 16/04/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 13 | 7,25 | 8,50 | 9,30 | 0,00 | 0,00 | 25,05 |
| 289 | 210303 | LÊ KIM NGÂN | Nữ | 19/10/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 13 | 8,00 | 7,50 | 5,80 | 0,00 | 0,00 | 21,30 |
| 290 | 210304 | MAI THỊ THANH NGÂN | Nữ | 15/03/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 13 | 7,25 | 7,75 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 21,25 |
| 291 | 210305 | NGUYỄN PHẠM THU NGÂN | Nữ | 15/06/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 13 | 8,00 | 7,50 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 292 | 210306 | PHẠM THỊ KIM NGÂN | Nữ | 05/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 13 | 7,50 | 7,75 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 293 | 210307 | TRẦN KHÁNH NGÂN | Nữ | 14/01/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 13 | 5,75 | 8,25 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 20,70 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 294 | 210309 | TRỊNH HOÀNG NGÂN | Nữ | 29/08/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 13 | 8,50 | 7,50 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 23,45 |
| 295 | 210311 | NGUYỄN THANH NGHỊ | Nam | 22/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 13 | 7,25 | 7,50 | 5,35 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 296 | 210312 | ĐINH THỊ BẢO NGỌC | Nữ | 22/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 13 | 8,00 | 8,00 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 23,85 |
| 297 | 210313 | ĐỖ NGUYỄN THANH NGỌC | Nữ | 15/09/2011 | THCS Thượng Kiệm | Phòng 14 | 7,75 | 8,25 | 8,30 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 298 | 210314 | NGUYỄN BẢO NGỌC | Nữ | 04/07/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 14 | 6,75 | 7,25 | 7,70 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 299 | 210315 | NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC | Nữ | 22/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 14 | 9,00 | 8,25 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 24,35 |
| 300 | 210316 | PHẠM THỊ BÍCH NGỌC | Nữ | 20/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 14 | 7,25 | 8,00 | 5,90 | 0,00 | 0,00 | 21,15 |
| 301 | 210317 | PHAN ÁNH NGỌC | Nữ | 21/12/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 14 | 8,75 | 8,25 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 25,15 |
| 302 | 210318 | TRẦN BẢO NGỌC | Nữ | 16/05/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 14 | 6,75 | 8,25 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 21,55 |
| 303 | 210319 | TRẦN BẢO NGỌC | Nữ | 08/02/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 14 | 8,75 | 7,50 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,65 |
| 304 | 210320 | TRẦN BẢO NGỌC | Nữ | 07/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 14 | 7,75 | 8,00 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 305 | 210321 | TRẦN NHƯ NGỌC | Nữ | 13/02/2011 | THCS Thượng Kiệm | Phòng 14 | 8,50 | 8,00 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 306 | 210322 | TRẦN THỊ BẢO NGỌC | Nữ | 09/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 14 | 7,00 | 7,50 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,10 |
| 307 | 210323 | TRƯƠNG MINH NGỌC | Nữ | 23/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 14 | 7,50 | 6,00 | 6,35 | 0,00 | 0,00 | 19,85 |
| 308 | 210324 | VŨ THỊ BÍCH NGỌC | Nữ | 01/11/2011 | THCS Thượng Kiệm | Phòng 14 | 8,00 | 7,75 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 22,85 |
| 309 | 210325 | PHẠM THANH NGUYỄN | Nữ | 17/02/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 14 | 8,00 | 8,00 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 25,05 |
| 310 | 210326 | ĐỖ THỊ THANH NHÀN | Nữ | 25/01/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 14 | 8,00 | 7,50 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |
| 311 | 210327 | ĐOÀN MAI NHI | Nữ | 08/12/2010 | THCS Phát Diệm | Phòng 14 | 5,50 | 8,00 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 20,20 |
| 312 | 210328 | NGUYỄN THỊ YẾN NHI | Nữ | 14/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 14 | 8,50 | 7,75 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 24,50 |
| 313 | 210329 | NGUYỄN TRẦN GIA NHI | Nữ | 22/08/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 14 | 7,50 | 7,25 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 23,80 |
| 314 | 210330 | NGUYỄN YẾN NHI | Nữ | 27/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 14 | 8,50 | 8,50 | 9,10 | 0,00 | 0,00 | 26,10 |
| 315 | 210331 | NGUYỄN YẾN NHI | Nữ | 27/06/2011 | THCS Thượng Kiệm | Phòng 14 | 8,25 | 7,75 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 25,05 |
| 316 | 210332 | PHẠM THỊ PHƯƠNG NHI | Nữ | 18/08/2011 | THCS Như Hòa | Phòng 14 | 8,25 | 8,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 23,45 |
| 317 | 210333 | PHẠM THỊ YẾN NHI | Nữ | 15/06/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 14 | 7,75 | 8,75 | 7,90 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 318 | 210334 | TRẦN THỊ YẾN NHI | Nữ | 09/11/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 14 | 7,50 | 7,25 | 5,95 | 0,00 | 0,00 | 20,70 |
| 319 | 210335 | TRƯƠNG UYẾN NHI | Nữ | 17/04/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 14 | 7,00 | 7,75 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 320 | 210336 | TRƯƠNG YẾN NHI | Nữ | 20/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 14 | 7,50 | 8,00 | 6,05 | 0,00 | 0,00 | 21,55 |
| 321 | 210337 | NGUYỄN QUỲNH NHƯ | Nữ | 28/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 15 | 7,75 | 8,50 | 8,00 | 0,00 | 0,00 | 24,25 |
| 322 | 210338 | NINH THỊ KIỀU NHƯ | Nữ | 23/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 15 | 8,50 | 8,25 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 25,35 |
| 323 | 210339 | PHAN PHƯƠNG NHƯ | Nữ | 20/10/2011 | THCS Thượng Kiệm | Phòng 15 | 8,25 | 7,75 | 6,85 | 0,00 | 0,00 | 22,85 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 324 | 210340 | VŨ PHAN QUỲNH NHƯ | Nữ | 08/03/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 15 | 8,00 | 8,25 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 23,60 |
| 325 | 210341 | LÃ THỊ KIM OANH | Nữ | 22/01/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 15 | 7,50 | 8,00 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 22,10 |
| 326 | 210342 | TRẦN PHƯƠNG OANH | Nữ | 01/04/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 15 | 7,75 | 8,00 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 327 | 210343 | ĐINH CÔNG PHÁT | Nam | 06/04/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 15 | 8,50 | 6,75 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 23,95 |
| 328 | 210344 | BÙI CAO PHONG | Nam | 03/09/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 15 | 8,75 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 24,05 |
| 329 | 210345 | ĐINH THỊ CẨM PHONG | Nữ | 25/06/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 15 | 7,25 | 7,75 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 21,95 |
| 330 | 210346 | HOÀNG NAM PHONG | Nam | 06/10/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 15 | 8,50 | 6,25 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 331 | 210347 | NGUYỄN NAM PHONG | Nam | 24/10/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 15 | 7,75 | 7,00 | 5,35 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 332 | 210348 | PHẠM TRƯỜNG PHONG | Nam | 15/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 15 | 9,50 | 8,50 | 9,55 | 0,00 | 0,00 | 27,55 |
| 333 | 210349 | PHẠM THIÊN PHÚ | Nam | 17/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 15 | 8,50 | 7,50 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 334 | 210350 | THÁI NGÔ PHÚ | Nam | 23/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 15 | 8,50 | 6,50 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 335 | 210351 | TRẦN VIỆT PHÚ | Nam | 10/07/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 15 | 8,50 | 8,50 | 8,00 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 336 | 210352 | VŨ NGÔ THIÊN HOÀN PHÚ | Nam | 10/01/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 15 | 8,00 | 8,25 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 337 | 210353 | ĐỖ MINH PHÚC | Nam | 30/10/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 15 | 8,50 | 7,25 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 22,70 |
| 338 | 210355 | PHẠM ĐÌNH PHÚC | Nam | 14/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 15 | 7,25 | 7,75 | 7,60 | 0,00 | 0,00 | 22,60 |
| 339 | 210356 | ĐẶNG TRẦN HÀ PHƯƠNG | Nữ | 05/01/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 15 | 7,25 | 7,50 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 22,50 |
| 340 | 210357 | HOÀNG THU PHƯƠNG | Nữ | 15/10/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 15 | 9,25 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 26,25 |
| 341 | 210358 | NGUYỄN THU PHƯƠNG | Nữ | 18/03/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 15 | 7,75 | 7,25 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 24,05 |
| 342 | 210359 | PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG | Nữ | 10/04/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 15 | 7,00 | 8,00 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 343 | 210360 | PHẠM THỊ THU PHƯƠNG | Nữ | 19/07/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 15 | 7,25 | 7,75 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 22,95 |
| 344 | 210361 | TRẦN NGUYỄN MINH PHƯƠNG | Nữ | 22/09/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 16 | 8,25 | 7,00 | 5,70 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 345 | 210362 | TRẦN NGUYỄN THU PHƯƠNG | Nữ | 28/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 16 | 8,00 | 8,25 | 9,05 | 0,00 | 0,00 | 25,30 |
| 346 | 210363 | TRẦN THU PHƯƠNG | Nữ | 02/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 16 | 7,75 | 7,75 | 9,20 | 0,00 | 0,00 | 24,70 |
| 347 | 210364 | ĐỖ DUY QUANG | Nam | 07/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 16 | 8,00 | 7,50 | 7,40 | 0,00 | 0,00 | 22,90 |
| 348 | 210365 | TRẦN ĐẠI QUANG | Nam | 26/07/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 16 | 8,50 | 5,75 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,35 |
| 349 | 210366 | TRẦN NHẬT QUANG | Nam | 21/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 16 | 8,00 | 8,00 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 23,85 |
| 350 | 210367 | VŨ MINH QUANG | Nam | 30/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 16 | 8,50 | 8,00 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 25,25 |
| 351 | 210368 | VŨ THẾ QUANG | Nam | 04/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 16 | 8,25 | 7,25 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 352 | 210369 | ĐỖ MINH QUÂN | Nam | 23/07/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 16 | 8,00 | 7,25 | 5,75 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 353 | 210370 | ĐỖ MINH QUÂN | Nam | 01/01/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 16 | 8,50 | 8,25 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 23,50 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|---------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 354 | 210371 | HOÀNG MINH QUÂN | Nam | 11/02/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 16 | 8,00 | 7,00 | 6,45 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 355 | 210372 | NGUYỄN HẢI QUÂN | Nam | 08/04/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 16 | 7,75 | 6,25 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 356 | 210373 | NGUYỄN THẾ QUÂN | Nam | 30/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 16 | 8,50 | 8,00 | 9,55 | 0,00 | 0,00 | 26,05 |
| 357 | 210375 | PHẠM ĐÌNH QUÂN | Nam | 27/04/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 16 | 7,00 | 7,25 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 20,85 |
| 358 | 210376 | TRẦN ANH QUÂN | Nam | 10/12/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 16 | 8,00 | 6,50 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 21,25 |
| 359 | 210377 | TRẦN ĐÌNH QUÂN | Nam | 07/08/2011 | THCS Quang Thiện | Phòng 16 | 8,75 | 7,50 | 9,15 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |
| 360 | 210378 | TRẦN MINH QUÂN | Nam | 04/02/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 16 | 9,50 | 8,00 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 26,10 |
| 361 | 210379 | BÙI HÀ QUYÊN | Nữ | 27/08/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 16 | 8,00 | 7,50 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,90 |
| 362 | 210380 | TRẦN MAI QUYÊN | Nữ | 07/02/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 16 | 8,00 | 7,50 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 24,00 |
| 363 | 210381 | DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH | Nữ | 11/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 16 | 9,00 | 7,75 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 364 | 210382 | NGÔ THỊ HƯƠNG QUỲNH | Nữ | 08/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 16 | 8,50 | 8,75 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 25,60 |
| 365 | 210383 | NGUYỄN NHƯ QUỲNH | Nữ | 26/07/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 16 | 7,50 | 7,75 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 23,85 |
| 366 | 210384 | PHẠM NGỌC BẢO QUỲNH | Nữ | 28/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 16 | 8,00 | 7,50 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 367 | 210385 | PHẠM NHƯ QUỲNH | Nữ | 23/08/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 17 | 7,75 | 7,75 | 7,55 | 0,00 | 0,00 | 23,05 |
| 368 | 210386 | PHẠM NHƯ QUỲNH | Nữ | 16/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 17 | 7,25 | 7,25 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 369 | 210388 | PHẠM NHƯ QUỲNH | Nữ | 28/02/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 17 | 7,25 | 6,25 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 370 | 210389 | PHẠM NHƯ QUỲNH | Nữ | 02/10/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 17 | 8,75 | 8,50 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 371 | 210390 | TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH | Nữ | 13/06/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 17 | 7,75 | 6,50 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 372 | 210392 | PHẠM CAO SANG | Nam | 31/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 17 | 7,00 | 6,75 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 20,30 |
| 373 | 210393 | ĐÌNH NGỌC SƠN | Nam | 20/03/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 17 | 7,75 | 6,00 | 8,20 | 0,00 | 0,00 | 21,95 |
| 374 | 210394 | PHẠM HỒNG SƠN | Nam | 26/03/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 17 | 7,75 | 6,50 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 21,20 |
| 375 | 210395 | TRẦN XUÂN SƠN | Nam | 05/01/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 17 | 6,75 | 7,00 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 20,70 |
| 376 | 210396 | VŨ HỒNG SƠN | Nam | 30/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 17 | 8,50 | 6,75 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 23,60 |
| 377 | 210397 | NGUYỄN TIẾN TÀI | Nam | 26/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 17 | 8,25 | 7,00 | 7,25 | 0,00 | 0,00 | 22,50 |
| 378 | 210398 | PHẠM ĐỨC TÀI | Nam | 12/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 17 | 8,50 | 7,50 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 22,10 |
| 379 | 210399 | TRẦN ĐỨC TÀI | Nam | 03/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 17 | 8,25 | 5,75 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 21,85 |
| 380 | 210400 | TRẦN THANH TÂM | Nữ | 17/06/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 17 | 8,00 | 7,75 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 24,60 |
| 381 | 210401 | PHAN HOÀNG TÂN | Nam | 29/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 17 | 7,75 | 6,50 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,35 |
| 382 | 210402 | TRẦN NHẬT TÂN | Nam | 12/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 17 | 8,25 | 6,25 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 22,25 |
| 383 | 210403 | NGÔ MINH THÁI | Nam | 03/10/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 17 | 9,00 | 7,00 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 24,50 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 384 | 210404 | ĐÀO XUÂN THÀNH | Nam | 25/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 17 | 8,75 | 8,00 | 9,40 | 0,00 | 0,50 | 26,65 |
| 385 | 210406 | BÙI THỊ OANH THẢO | Nữ | 31/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 17 | 7,50 | 7,75 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 24,10 |
| 386 | 210407 | NGUYỄN NHƯ THẢO | Nữ | 23/11/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 17 | 6,75 | 6,75 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 21,30 |
| 387 | 210408 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | Nữ | 16/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 17 | 6,75 | 7,75 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 388 | 210409 | PHẠM PHƯƠNG THẢO | Nữ | 17/05/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 18 | 7,50 | 8,75 | 8,15 | 0,00 | 0,00 | 24,40 |
| 389 | 210410 | PHẠM THANH THẢO | Nữ | 05/03/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 18 | 7,75 | 8,25 | 8,25 | 0,00 | 0,00 | 24,25 |
| 390 | 210411 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO | Nữ | 15/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 18 | 6,75 | 7,75 | 6,05 | 0,00 | 0,00 | 20,55 |
| 391 | 210412 | NGUYỄN TIẾN THẠO | Nam | 26/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 18 | 8,50 | 8,50 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 392 | 210414 | VŨ PHẠM HẢI THIÊN | Nam | 19/03/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 18 | 9,00 | 8,00 | 6,80 | 0,00 | 0,00 | 23,80 |
| 393 | 210415 | CHU BẢO THIÊN | Nữ | 12/09/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 18 | 8,50 | 7,75 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 394 | 210416 | PHẠM CHÍ THIÊN | Nam | 25/01/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 18 | 7,75 | 7,50 | 6,55 | 0,00 | 0,00 | 21,80 |
| 395 | 210417 | PHẠM TRÍ THIÊN | Nam | 23/09/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 18 | 7,25 | 8,25 | 6,50 | 0,00 | 0,00 | 22,00 |
| 396 | 210418 | NGUYỄN HUNG THỊNH | Nam | 16/04/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 18 | 8,25 | 7,75 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 24,60 |
| 397 | 210419 | NGUYỄN THỊ MỸ THO | Nữ | 05/03/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 18 | 8,00 | 8,00 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 23,65 |
| 398 | 210420 | ĐOÀN LÊ THU THỦY | Nữ | 15/01/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 18 | 7,75 | 7,50 | 8,95 | 0,00 | 0,00 | 24,20 |
| 399 | 210421 | PHẠM THỊ THU THỦY | Nữ | 13/03/2011 | THCS Như Hòa | Phòng 18 | 8,75 | 8,25 | 8,10 | 0,00 | 0,00 | 25,10 |
| 400 | 210422 | ĐÀO THỤY BÍCH THỦY | Nữ | 18/12/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 18 | 8,25 | 8,00 | 7,50 | 0,00 | 0,00 | 23,75 |
| 401 | 210423 | LÊ NGỌC THỦY | Nữ | 02/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 18 | 8,00 | 7,00 | 6,90 | 0,00 | 0,00 | 21,90 |
| 402 | 210424 | PHẠM THỊ CẨM THÚY | Nữ | 11/03/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 18 | 8,25 | 7,75 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 24,85 |
| 403 | 210426 | BÙI KIM THƯ | Nữ | 22/11/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 18 | 7,75 | 8,00 | 5,65 | 0,00 | 0,00 | 21,40 |
| 404 | 210427 | BÙI PHẠM MINH THƯ | Nữ | 21/09/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 18 | 7,50 | 7,25 | 7,60 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 405 | 210428 | BÙI TRẦN ANH THƯ | Nữ | 06/12/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 18 | 8,50 | 7,75 | 9,00 | 0,00 | 0,00 | 25,25 |
| 406 | 210430 | NGÔ MINH THƯ | Nữ | 21/10/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 18 | 7,75 | 8,00 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 23,10 |
| 407 | 210431 | NGUYỄN ANH THƯ | Nữ | 25/10/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 18 | 8,00 | 8,25 | 8,75 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 408 | 210432 | NGUYỄN ANH THƯ | Nữ | 24/06/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 18 | 7,75 | 8,25 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 22,75 |
| 409 | 210433 | NGUYỄN MINH THƯ | Nữ | 20/07/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 19 | 7,75 | 7,75 | 9,30 | 0,00 | 0,00 | 24,80 |
| 410 | 210434 | PHẠM MINH THƯ | Nữ | 06/04/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 19 | 7,50 | 7,25 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 411 | 210435 | PHAN THỊ MINH THƯ | Nữ | 14/12/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 19 | 8,50 | 7,75 | 8,20 | 0,00 | 0,00 | 24,45 |
| 412 | 210436 | TRẦN ANH THƯ | Nữ | 30/04/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 19 | 9,00 | 8,75 | 9,80 | 0,00 | 0,00 | 27,55 |
| 413 | 210437 | TRẦN THỊ ANH THƯ | Nữ | 31/08/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 19 | 8,00 | 7,00 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 22,10 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|----------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 414 | 210438 | PHẠM TRUNG THỨC | Nam | 06/01/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 19 | 8,75 | 7,75 | 8,70 | 0,00 | 0,00 | 25,20 |
| 415 | 210439 | NGUYỄN THỊ GIA THƯƠNG | Nữ | 15/05/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 19 | 7,75 | 7,50 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 20,50 |
| 416 | 210440 | NINH VĂN THƯỜNG | Nam | 02/03/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 19 | 8,50 | 7,00 | 5,85 | 0,00 | 0,00 | 21,35 |
| 417 | 210441 | MAI THỦY TIÊN | Nữ | 17/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 19 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 418 | 210442 | PHẠM TRẦN THỦY TIÊN | Nữ | 10/12/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 19 | 6,25 | 7,50 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 20,95 |
| 419 | 210443 | HOÀNG MINH TIÊN | Nam | 02/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 19 | 7,50 | 6,00 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 420 | 210444 | TRẦN MINH TOÀN | Nam | 04/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 19 | 7,25 | 6,50 | 7,75 | 0,00 | 0,00 | 21,50 |
| 421 | 210445 | NGUYỄN TRẦN QUỐC TOÀN | Nam | 02/01/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 19 | 8,00 | 7,00 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 22,30 |
| 422 | 210446 | PHẠM THU TRÀ | Nữ | 28/01/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 19 | 7,50 | 7,50 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 22,35 |
| 423 | 210448 | ĐỖ QUỲNH TRANG | Nữ | 27/02/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 19 | 6,50 | 7,25 | 5,50 | 0,00 | 0,00 | 19,25 |
| 424 | 210449 | ĐỖ THỊ KIỀU TRANG | Nữ | 25/09/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 19 | 7,25 | 7,50 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 425 | 210450 | MAI THÙY TRANG | Nữ | 04/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 19 | 8,25 | 7,50 | 9,10 | 0,00 | 0,00 | 24,85 |
| 426 | 210451 | NGUYỄN HUYỀN TRANG | Nữ | 01/07/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 19 | 7,00 | 7,50 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 427 | 210452 | NGUYỄN HUYỀN TRANG | Nữ | 30/09/2011 | THCS Kim Chính | Phòng 19 | 7,50 | 7,00 | 6,10 | 0,00 | 0,00 | 20,60 |
| 428 | 210453 | NGUYỄN THỊ MINH TRANG | Nữ | 04/02/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 19 | 7,50 | 7,75 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 429 | 210454 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG | Nữ | 18/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 19 | 8,75 | 8,00 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 23,35 |
| 430 | 210455 | PHẠM THỊ TRANG | Nữ | 25/08/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 19 | 7,00 | 7,50 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 20,10 |
| 431 | 210456 | PHẠM THỊ VÂN TRANG | Nữ | 20/07/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 19 | 7,00 | 7,50 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 432 | 210457 | PHAN THỊ HUYỀN TRANG | Nữ | 06/07/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 20 | 5,50 | 8,00 | 4,75 | 1,00 | 0,00 | 19,25 |
| 433 | 210458 | PHAN THÙY TRANG | Nữ | 10/05/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 20 | 7,75 | 7,25 | 6,75 | 0,00 | 0,00 | 21,75 |
| 434 | 210459 | TRẦN THỊ MAI TRANG | Nữ | 02/01/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 20 | 8,00 | 7,50 | 5,95 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 435 | 210460 | TRƯƠNG NGUYỄN QUỲNH TRANG | Nữ | 29/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 20 | 8,00 | 8,00 | 6,80 | 0,00 | 0,00 | 22,80 |
| 436 | 210461 | NGUYỄN BẢO TRẦN | Nữ | 20/04/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 20 | 7,25 | 7,75 | 6,00 | 0,00 | 0,00 | 21,00 |
| 437 | 210462 | ĐINH PHƯƠNG TRINH | Nữ | 23/05/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 20 | 7,25 | 7,75 | 4,90 | 0,00 | 0,00 | 19,90 |
| 438 | 210463 | NGUYỄN PHẠM THỊ NGỌC TRINH | Nữ | 18/08/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 20 | 7,75 | 7,00 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 21,70 |
| 439 | 210464 | NGUYỄN PHÚ TRỌNG | Nam | 20/07/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 8,00 | 6,50 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 20,75 |
| 440 | 210465 | TRẦN PHÚ TRỌNG | Nam | 12/03/2011 | THCS Đồng Hướng | Phòng 20 | 7,75 | 6,25 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 19,60 |
| 441 | 210467 | PHẠM THỊ THANH TRÚC | Nữ | 11/05/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 20 | 8,50 | 9,00 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 25,85 |
| 442 | 210468 | TRẦN THỊ THANH TRÚC | Nữ | 17/07/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 20 | 7,50 | 7,75 | 5,00 | 0,00 | 0,00 | 20,25 |
| 443 | 210469 | VŨ NGUYỄN THANH TRÚC | Nữ | 06/10/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 20 | 8,00 | 7,75 | 7,35 | 0,00 | 0,00 | 23,10 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-----------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 444 | 210470 | TRẦN NGUYỄN HỮU TRUNG | Nam | 19/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 8,50 | 7,75 | 8,45 | 0,00 | 0,00 | 24,70 |
| 445 | 210471 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG | Nam | 30/04/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 20 | 7,75 | 7,25 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 446 | 210472 | PHẠM MINH TRƯỜNG | Nam | 13/04/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 20 | 8,00 | 7,00 | 7,85 | 0,00 | 0,00 | 22,85 |
| 447 | 210473 | PHẠM VŨ ANH TÚ | Nam | 14/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 20 | 7,00 | 7,00 | 6,25 | 0,00 | 0,00 | 20,25 |
| 448 | 210474 | TRẦN QUANG TÚ | Nam | 06/10/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 20 | 6,75 | 7,50 | 7,80 | 0,00 | 0,00 | 22,05 |
| 449 | 210475 | VŨ ANH TÚ | Nam | 11/01/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 20 | 8,00 | 6,75 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 23,15 |
| 450 | 210476 | HOÀNG VĨNH TUÂN | Nam | 25/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 8,00 | 5,25 | 7,50 | 0,00 | 0,00 | 20,75 |
| 451 | 210477 | NGUYỄN CẢNH TUÂN | Nam | 02/01/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 20 | 7,50 | 8,00 | 4,35 | 0,00 | 0,00 | 19,85 |
| 452 | 210478 | PHẠM MINH TUÂN | Nam | 24/10/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 7,50 | 8,50 | 8,35 | 0,00 | 0,00 | 24,35 |
| 453 | 210479 | PHAN DUY TUÂN | Nam | 15/08/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 7,00 | 7,25 | 6,65 | 0,00 | 0,00 | 20,90 |
| 454 | 210480 | ĐẶNG VĂN TUỆ | Nam | 07/03/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 20 | 8,75 | 8,00 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 24,70 |
| 455 | 210481 | HOÀNG ĐỨC TÙNG | Nam | 06/07/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 21 | 8,00 | 7,25 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 456 | 210482 | LÊ QUANG TÙNG | Nam | 18/04/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 21 | 8,50 | 7,75 | 8,05 | 0,00 | 0,00 | 24,30 |
| 457 | 210484 | HOÀNG VĂN TUYẾN | Nam | 25/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 21 | 8,25 | 7,00 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 458 | 210485 | ĐẶNG HỒNG ÁNH TUYẾT | Nữ | 23/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 21 | 7,75 | 7,50 | 5,45 | 0,00 | 1,50 | 22,20 |
| 459 | 210487 | ĐINH TRUNG TỬ | Nam | 21/02/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 21 | 8,00 | 6,25 | 7,30 | 0,00 | 0,00 | 21,55 |
| 460 | 210488 | NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI | Nữ | 27/09/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 21 | 7,75 | 7,50 | 6,65 | 0,00 | 0,00 | 21,90 |
| 461 | 210490 | TRẦN THỊ CẨM VÂN | Nữ | 06/09/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 21 | 6,75 | 8,00 | 7,20 | 0,00 | 0,00 | 21,95 |
| 462 | 210491 | ĐẶNG HÀ VI | Nữ | 04/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 21 | 9,25 | 8,50 | 9,45 | 0,00 | 0,00 | 27,20 |
| 463 | 210492 | VŨ ĐỨC VIỆT | Nam | 20/06/2011 | THCS Phát Diệm | Phòng 21 | 8,00 | 6,25 | 5,25 | 0,00 | 0,00 | 19,50 |
| 464 | 210493 | TRẦN HOÀNG VINH | Nam | 25/01/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 21 | 7,25 | 6,75 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 20,20 |
| 465 | 210494 | TRẦN LÊ QUANG VINH | Nam | 21/06/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 21 | 8,25 | 6,00 | 6,95 | 0,00 | 0,00 | 21,20 |
| 466 | 210495 | ĐỖ THÊ VŨ | Nam | 11/10/2011 | THCS Thượng Kiệt | Phòng 21 | 7,75 | 6,25 | 6,20 | 0,00 | 0,00 | 20,20 |
| 467 | 210496 | NGUYỄN GIA VŨ | Nam | 21/12/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 21 | 7,50 | 5,25 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 21,15 |
| 468 | 210497 | TRẦN TRIỆU VŨ | Nam | 24/04/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 21 | 7,75 | 6,25 | 7,45 | 0,00 | 0,00 | 21,45 |
| 469 | 210498 | NGUYỄN THUY VUI | Nữ | 07/11/2011 | THCS Đồng Hương | Phòng 22 | 7,50 | 7,00 | 8,40 | 0,00 | 0,00 | 22,90 |
| 470 | 210499 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY | Nữ | 19/09/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 22 | 7,50 | 7,75 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 23,20 |
| 471 | 210500 | NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG VY | Nữ | 10/03/2011 | THCS Lưu Phương | Phòng 22 | 6,75 | 6,00 | 6,35 | 0,00 | 0,00 | 19,10 |
| 472 | 210501 | PHẠM KHÁNH VY | Nữ | 08/09/2011 | THCS Kim Tân | Phòng 22 | 6,50 | 6,00 | 8,65 | 0,00 | 0,00 | 21,15 |
| 473 | 210502 | PHẠM NGUYỄN KHÁNH VY | Nữ | 10/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 22 | 8,50 | 7,75 | 7,05 | 0,00 | 0,00 | 23,30 |

| STT | SBD | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Trường THCS | Phòng thi | Toán | Văn | Ngoại ngữ | Ưu tiên | KK | Tổng điểm |
|-----|--------|-------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------|------|-----------|---------|------|-----------|
| 474 | 210504 | TRẦN THỊ THẢO VY | Nữ | 26/06/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 22 | 9,00 | 7,50 | 8,50 | 0,00 | 0,00 | 25,00 |
| 475 | 210505 | TRẦN THỊ TƯỜNG VY | Nữ | 30/08/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 22 | 7,25 | 7,75 | 6,60 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 476 | 210506 | TRẦN TƯỜNG VY | Nữ | 28/02/2011 | THCS Văn Hải | Phòng 22 | 6,25 | 7,25 | 5,75 | 0,00 | 0,00 | 19,25 |
| 477 | 210507 | TRƯƠNG ĐOÀN HÀ VY | Nữ | 31/08/2011 | THCS Lai Thành | Phòng 22 | 8,25 | 7,50 | 6,70 | 0,00 | 0,00 | 22,45 |
| 478 | 210508 | NGUYỄN THỊ NHƯ Ý | Nữ | 28/02/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 22 | 8,50 | 8,25 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 23,85 |
| 479 | 210509 | PHẠM NHƯ Ý | Nữ | 07/11/2011 | THCS Yên Lộc | Phòng 22 | 7,25 | 8,00 | 7,65 | 0,00 | 0,00 | 22,90 |
| 480 | 210511 | NGUYỄN HẢI YẾN | Nữ | 22/04/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 22 | 6,50 | 7,50 | 5,60 | 0,00 | 0,00 | 19,60 |
| 481 | 210513 | TRẦN THỊ HẢI YẾN | Nữ | 01/11/2011 | THCS Định Hóa | Phòng 22 | 7,25 | 7,25 | 7,10 | 0,00 | 0,00 | 21,60 |
| 482 | 210514 | VŨ HOÀNG BẢO YẾN | Nữ | 02/07/2011 | Tiểu học và THCS Tân Thành | Phòng 22 | 9,25 | 7,50 | 8,65 | 0,00 | 0,00 | 25,40 |

Tổng: 482 thí sinh